

Số: 5766 /BC-STC

Đồng Nai, ngày 07 tháng 12 năm 2016

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý Giá - Công sản tháng 11/2016 và kế hoạch tháng 12/2016

I/ Tổng quan tình hình giá cả thị trường trong tháng và dự đoán tình hình giá cả thị trường trong tháng tới:

Tình hình thị trường giá cả trong tháng 11/2016 tại Đồng Nai nhìn chung giao động nhẹ so với tháng 10/2016. Các mặt hàng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, nông sản... có biến động nhẹ so với tháng trước.

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đôla Mỹ tháng 11 năm 2016 như sau:

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2016 so với tháng 10/2016 là 100,56% tăng 0,56%. So với tháng 12 năm trước là 103,83% tăng 3,83%; so cùng tháng năm trước là 103,85% tăng 3,85%.

Chỉ tiêu	So với tháng trước	Tăng/giảm
- Chỉ số giá tiêu dùng	100,56%	0,56%
+ Hàng ăn và dịch vụ ăn uống:	100,92%	0,92%
- Lương thực:	100,17%	0,17%
- Thực phẩm:	101,46%	1,46%
- Ăn uống ngoài gia đình:	100,00%	0,00%
+ Đồ uống và thuốc lá:	100,02%	0,02%
+ May mặc, mũ nón, giày dép:	100,17%	0,17%
+ Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD:	100,40%	0,40%
+ Thiết bị và đồ dùng gia đình:	100,18%	0,18%
+ Thuốc và dịch vụ y tế:	100,02%	0,02%
+ Giao thông:	101,79%	1,79%
+ Bưu chính viễn thông:	99,97%	-0,03%
+ Giáo dục:	100,00%	0,00%
+ Văn hóa, giải trí và du lịch:	99,96%	-0,04%
+ Hàng hóa và dịch vụ khác:	100,22%	0,22%
- Chỉ số giá vàng:	98,24%	-1,76%
- Chỉ số giá đô la Mỹ:	100,18%	0,18%

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai, chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2016 tăng 0,56% so với tháng trước. Trong đó, có 8/11 nhóm hàng có chỉ số

giá tăng như nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,92%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,17%; nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,40%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,18%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; nhóm Giao thông tăng 1,79%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,22% (Chỉ số giá vàng giảm 1,76%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,18%). Nguyên nhân là do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết chuyển mùa lạnh (mưa bão ở miền Trung) nên nhu cầu mua sắm, may mặc tăng lên. Bên cạnh đó, do tác động từ việc tăng giảm giá xăng 2 đợt liên tiếp trong tháng (cụ thể đối với xăng A92 là vào ngày 04/11/2016 tăng 50 đồng/lít và ngày 19/11/2016 giảm 520 đồng/lít) giá xăng A92 hiện nay là 16.370 đồng/lít. Một số nhóm có xu hướng giảm như nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,03%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,04%. Nhóm Giáo dục cơ bản ổn định.

## **II/ Diễn biến giá cả ở một số nhóm hàng chủ yếu như sau:**

### **1) Lương thực, thực phẩm, nông sản:**

Nhìn chung giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nông sản, đồ dùng thiết yếu trong tháng 11/2016 có biến động nhẹ trong tháng. Mức giá bán hiện nay là:

#### **a. Lương thực:**

- Lúa tẻ thường: giá bình quân lúa tẻ thường là 6.500 đồng/kg, bằng so với mức giá cùng thời điểm cuối tháng trước.

- Gạo tẻ thường giá 12.000 đồng/kg bằng so mức giá cùng thời điểm cuối tháng trước. Hiện nay gạo thơm Đài Loan giá 18.000 đồng/kg bằng với mức giá tháng trước.

#### **b. Thực phẩm:**

- Thịt heo: Giá heo hơi hiện nay là 40.000 đồng/kg giảm nhẹ so với mức giá cùng thời điểm tháng trước; Thịt heo bán lẻ ổn định trong tháng, cụ thể: Thịt nạc thân giá 83.000 đồng/kg, thịt heo mỡ giá 80.000 đồng/kg.

- Thực phẩm gia cầm bằng so với mức giá tháng trước, trong đó: Gà công nghiệp (làm sẵn) hiện nay là 60.000 đồng/kg, Gà ta mái (làm sẵn) giá 130.000 đồng/kg.

#### **- Cá biển, cá nước ngọt:**

Giá cá biển, cá nước ngọt : Giá cá biển, cá nước ngọt tăng nhẹ so với mức giá tháng trước, trong đó: Cá lóc giá 70.000 đồng/kg, cá chép giá 65.000 đồng/kg, cá thu khúc giữa giá 210.000 đồng/kg, cá nục 40.000 đồng/kg.

- Thực phẩm công nghệ: đường cát RE (rời) giá 21.200 đồng/kg, dầu ăn Tường An giá 36.000 đồng/chai 1lít tăng nhẹ so với mức giá cùng thời điểm tháng trước.

- Giá mặt hàng các loại rau, củ, quả xanh tăng nhẹ, cụ thể: bắp cải giá 18.000 đồng/kg, bí xanh 20.000 đồng/kg, cà chua giá 28.000 đồng/kg.

c. Giá thu mua nông sản tại các huyện:

- Giá thu mua nông sản tại Đồng Nai có biến động nhẹ. Trong đó: Hạt tiêu đen giá 145.000 đồng/kg, cà phê nhân loại 1 giá 42.500 đồng/kg, thóc tẻ thường giá 6.100 đồng/kg, đậu nành giá 15.000đ/kg.

## **2) Hàng phi lương thực, thực phẩm:**

a. Rượu, bia, nước giải khát:

- Giá bia, nước giải khát bằng so với mức giá cùng thời điểm tháng trước, trong đó: Bia chai Sài Gòn giá 160.000 đồng/két, bia lon 333 Sài Gòn giá 225.000 đồng/thùng, nước ngọt Cocacola lon giá 185.000 đồng/thùng.

b. Thuốc phòng và chữa bệnh:

- Thuốc phòng và chữa bệnh cho người bằng so với tháng trước. Trong đó: Thuốc Paracetamol nội 500mg giá 4.000 đồng/vi, thuốc Ampicillin 500mg nội giá 11.000 đồng/vi, Vitamin C (sủi) Laroscorbin Pháp giá 35.000 đồng/loại, Vitamin 3B (B1, B6, B12) giá 4.200 đồng/vi, Decolgen giá 4.700 đồng/vi.

## **3) Nhiên liệu chất đốt:**

- Xăng, dầu: Giá xăng, dầu giảm nhẹ so với tháng trước. Giá xăng, dầu hiện nay như sau: xăng A92 giá 16.370 đồng/lít, dầu diesel 0.05S giá 12.500 đồng/lít, dầu hỏa giá 10.960 đồng/lít.

- Gas SG petro bình 12kg giá hiện nay 291.000 đồng/kg, tăng 16.500 đồng/bình so với tháng trước.

## **4) Vật liệu xây dựng:**

Giá vật liệu xây dựng bằng so với tháng trước, Xi măng Hà Tiên 1 PCB40 (bao 50kg) giá 85.000 đồng/bao. Sắt tròn f6 - 8 LD Nhật giá 16.000 đồng/kg.

## **5) Vật tư nông nghiệp:**

Giá phân bón trong tháng biến động tăng giảm so với tháng trước, trong đó: Phân DAP Trung quốc giá 8.700 đồng/kg; Phân Urê Phú Mỹ giá 6.500 đồng/kg, Lân Long Thành giá 2.490 đồng/kg, Kali Canada giá 6.600 đồng/kg.

## **6) Giá vàng và đôla Mỹ:**

a. Vàng: Giá vàng tại Đồng Nai đang bán thời điểm cuối tháng 11/2016 là :  
+ Vàng SJC: 3.570.000 đồng/chỉ (giá bán tại Cty Vàng bạc đá quý Sài Gòn SJC)

+ Vàng 9999 (nhấn): 3.330.000 đồng/chỉ

+ Vàng 9T5 : 3.140.000 đồng/chỉ

b. Giá đôla Mỹ:

- Tỷ giá đôla Mỹ (Ngân hàng ngoại thương) thời điểm cuối tháng 11/2016:

+ Mua TM: : 22.620 VNĐ/USD

+ Mua CK : 22.620 VNĐ/USD

+ Bán : 22.700 VNĐ/USD

**\* Những vấn đề liên quan đến việc thực hiện kê khai giá:**

1. Việc thực hiện kê khai giá giá cước vận tải theo Thông tư số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải đường bộ và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong tháng 11/2016: có 04 đơn vị đơn vị kê khai giá.

2. Về thực hiện kê khai giá các hàng hóa dịch vụ khác theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, trong tháng 11/2016: có 16 hồ sơ kê khai giá của 13 đơn vị kê khai giá, 1 hồ sơ kê khai giá lần đầu.

**III. Kết quả công tác tháng 11/2016:**

- Tiếp tục phối hợp Sở Công thương triển khai công tác bình ổn giá năm 2016 - 2017 (Thẩm định nhu cầu vốn vay của 7 đơn vị tham gia bình ổn, phê duyệt giá bán hàng bình ổn cho 3 đơn vị tham gia chương trình).

- Đôn đốc các huyện, thị xã Long Khánh và TP Biên hòa thực hiện các thủ tục để lựa chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ công ích thực hiện từ ngày 01/01/2017.

- Thẩm định giá và trình danh mục xúc, vận chuyển rác năm 2017 của các huyện, thị xã Long Khánh và TP Biên hòa làm cơ sở đấu thầu.

- Thẩm định giá và danh mục dịch vụ chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, vệ sinh đô thị năm 2017 huyện Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thị xã Long Khánh.

- Tổ chức thực hiện Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 03/06/2014 của UBND tỉnh về thẩm định giá nhà nước.

- Tham gia đoàn thanh tra theo Quyết định số 3832/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh thanh tra dự án xây dựng khu nhà ở tập thể Sở Công nghiệp (khu tập thể nhà máy dệt Thống Nhất).

- Tham gia và cung cấp hồ sơ cho Đoàn thanh tra liên ngành của tỉnh theo Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh liên quan đến nội dung thanh tra toàn diện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh;

- Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu để mua sắm tài sản thuộc thẩm quyền UBND tỉnh: 22 gói thầu, tổng giá trị: 227.209.892.861 đồng (trong đó 14 gói thầu mua sắm xe ô tô); Thẩm quyền Sở Tài chính: 08 gói thầu, tổng giá trị: 2.754.300.000 đồng.

- Thực hiện thủ tục thanh lý tài sản thuộc thẩm quyền UBND tỉnh: 03 xe ô tô, tổng nguyên giá 1.804.050.000 đồng; 01 tàu kiểm ngư nguyên giá 148.410.000 đồng; Thẩm quyền Sở Tài chính: 01 hồ sơ thanh lý vật tư tháo dỡ, 01 hồ sơ thanh lý tài sản tổng nguyên giá 359.756.747 đồng.

- Thực hiện Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của UBND tỉnh về việc mua sắm trang bị mới xe ô tô để phục vụ công tác cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh năm 2016. Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu 19 xe ô tô (còn 01 xe ô tô 05 chỗ phục vụ công tác của Sở Giao thông Vận tải chưa gửi hồ sơ). Về việc thanh lý xe ô tô dôi dư: Sở Tài chính tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị có xe ô tô dôi dư thanh lý tại Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 22/04/2016 về việc thanh lý 25 xe ô tô của 20 đơn vị trên địa bàn tỉnh sau khi rà soát, sắp xếp xe ô tô phục vụ công tác chung theo Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thẩm định giá trị tài sản để giao cho 4 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 23/2016/TT-BTC.

#### **IV. Kế hoạch thực hiện tháng 12/2016:**

- Phối hợp Sở Công thương, Chi cục QLTT, ...tăng cường quản lý giá, bình ổn giá trên địa bàn trước Tết Nguyên Đán 2017 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Hoàn chỉnh thủ tục mua sắm trang bị mới xe ô tô để phục vụ công tác cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh năm 2016 theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của UBND tỉnh về việc.

- Tiếp tục thẩm định giá, danh mục và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dịch vụ công ích năm 2017 để lựa chọn nhà thầu theo quy định.

- Trình UBND tỉnh xin ý kiến thường trực HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định 4116/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai về định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng CP;

- Kiểm tra việc chấp hành các quy định của Luật Quản lý, sử dụng TSNN trong việc thực hiện quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại một số đơn vị HCSN trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thẩm định giá trị tài sản để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 23/2016/TT-BTC;

- Tiếp tục theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị HCSN hoàn thành việc nhập số liệu tài sản vào phần mềm QLTS nhà nước dưới 500 triệu đồng/đơn vị tài sản;

- Tiếp tục tham gia Đoàn thanh tra liên ngành của tỉnh theo Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh liên quan đến nội dung thanh tra toàn diện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

- Xử lý các nghiệp vụ phát sinh thường xuyên, như: Thẩm định giá bồi thường đất và tài sản trên đất; Thẩm định giá TSNN; Hội đồng định giá tài sản trong TTHS; Quản lý, sử dụng tài sản tại các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp...

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý Giá;
  - UBND Tỉnh;
  - VP Tỉnh ủy;
  - Cục thống kê Đồng Nai;
  - BGD; VP.
  - Lưu VT, GCS, NS
- Thàontt/baocaothang 11/2016

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Thư**

## Sở Tài chính Đồng Nai

## Bảng giá thị trường tháng 11 năm 2016

(Ban hành kèm theo báo cáo số 5766 /BC-STC ngày 07/12/2016 của Sở Tài chính)

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2016	Giá tháng 11/2016	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1	<b>Giá bán lẻ</b>						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.500	6.500	0	0,00%	
1.002	Gạo tẻ thường	"	12.000	12.000	0	0,00%	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	"	18.000	18.000	0	0,00%	
1.004	Thịt lợn thăn	"	83.000	83.000	0	0,00%	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn (đùi gò)	"	80.000	80.000	0	0,00%	
1.006	Thịt bò thăn loại 1	"	290.000	290.000	0	0,00%	
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	60.000	60.000	0	0,00%	
1.008	Gà ta (mái) làm sẵn	"	130.000	130.000	0	0,00%	
1.009	Cá lóc > 0,5kg/con	"	70.000	70.000	0	0,00%	
1.010	Cá chép > 0,5kg/con	"	65.000	65.000	0	0,00%	
1.011	Cá biển loại 4 (cá nục)	"	40.000	40.000	0	0,00%	
1.012	Cá thu loại 1	"	180.000	210.000	30.000	16,67%	
1.013	Giò lụa loại ngon	"	160.000	160.000	0	0,00%	
1.014	Rau bắp cải	"	15.000	18.000	3.000	20,00%	
1.015	Bí xanh	"	16.000	20.000	4.000	25,00%	
1.016	Cà chua	"	18.000	28.000	10.000	55,56%	
1.017	Dầu ăn Tường an (chai nhựa 1 lít)	đ/lít	33.000	36.000	3.000	9,09%	
1.018	Muối hạt	đ/kg	6.000	6.000	0	0,00%	
1.019	Đường RE (rời)	"	21.200	21.200	0	0,00%	Đường Biên Hòa
1.020	Sữa hộp ông thọ	đ/hộp	21.000	21.500	500	2,38%	
1.021	Bia chai Sài Gòn (đỏ)	đ/két	160.000	160.000	0	0,00%	
1.022	Bia hộp Sài Gòn 333	đ/thùng	225.000	225.000	0	0,00%	
1.023	Cocacola lon	"	185.000	185.000	0	0,00%	
1.024	7 UP lon	"	175.000	175.000	0	0,00%	
1.025	Rượu vang nội Đà Lạt chai 650ml	đ/chai	96.000	96.000	0	0,00%	
1.026	Thuốc Paracetamol nội 500 mg	đ/vi	4.000	4.000	0	0,00%	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 500mg	"	11.000	11.000	0	0,00%	
1.028	Vaccine lở mồm long móng	đ/chai	240.000	240.000	0	0,00%	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	45.000	45.000	0	0,00%	
1.030	Thức ăn cho gà thịt	đ/kg	15.014	15.014	0	0,00%	
1.031	Lốp xe máy ĐN (cam) 2.50-4 lớp bố	đ/chiếc	245.000	245.000	0	0,00%	
1.032	Tivi 21" LG	"	2.350.000	2.350.000	0	0,00%	
1.033	Tủ lạnh 2 cửa 150 lit (không đóng tuyết)	đ/chiếc	4.450.000	4.450.000	0	0,00%	

Mã số	Mặt hàng	Đơn	Giá tháng	Giá tháng	Tăng giảm		Ghi
		vị tính	10/2016	11/2016	Mức	%	chú
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1.034	Phao bơi người lớn (nhựa màu)	đ/b/12kg	110.000	110.000	0	0,00%	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	6.120	6.500	380	6,21%	
1.036	Phân DAP Trung Quốc	"	9.500	8.700	-800	-8,42%	
1.037	Xi măng PCB40 Hà Tiên (bao 50kg)	đ/bao	85.000	85.000	0	0,00%	
1.038	Thép XD LD Nhật phi 6,8	đ/kg	16.000	16.000	0	0,00%	
1.039	ống nhựa Bình Minh phi 90x3,8mm	đ/mét	67.000	67.000	0	0,00%	
1.040	ống nhựa Bình Minh phi 34x2mm	"	14.000	14.000	0	0,00%	
1.041	Xăng 92	đ/lít	16.840	16.370	-470	-2,79%	
1.042	Dầu hỏa	"	11.540	10.960	-580	-5,03%	
1.043	Điêdel (loại 0,05%S)	"	13.020	12.500	-520	-3,99%	
1.044	Gas SG Petro	đ/cái	274.500	291.000	16.500	6,01%	
1.045	Cước ô tô Biên Hòa - Cần Thơ	đ/vé	100.000	100.000	0	0,00%	
1.046	Cước Taxi	đ/vé	11.600	11.600	0	0,00%	Xe 04 chỗ
1.047	Cước xe buýt	đ/vé	5.000	5.000	0	0,00%	
1.048	Công may quần âu nam	đ/chiếc	200.000	200.000	0	0,00%	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	2.000	2.000	0	0,00%	
1.050	Vàng 9999%	đ/chi	3.440.000	3.330.000	-110.000	-3,20%	Giá bán ra
1.051	Đôla Mỹ Ngân hàng Ngoại thương	đ/USD	22.365	22.700	335	1,50%	Giá bán ra
<b>2</b>	<b>Giá mua nông sản</b>						
2.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.100	6.100	0	0,00%	
2.002	Lợn hơi	đ/kg	41.000	40.000	-1.000	-2,44%	
2.003	Cà phê nhân loại I	"	44.000	42.500	-1.500	-3,41%	
2.004	Hạt tiêu đen	"	140.000	145.000	5.000	3,57%	
2.005	Hạt điều tươi	"	50.000	50.000	0	0,00%	
2.006	Đậu tương (nành)	"	15.000	15.000	0	0,00%	
2.007	Mủ nước cao su (DRC)	đ/kg	7.000	6.000	-1.000	-14,29%	
2.008	Mía cây	đ/kg	8.000	8.000	0	0,00%	



Biểu số  
2.2.1/TKG  
Số ...../TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,  
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÓ LA MỸ  
TOÀN TỈNH, THÀNH PHỐ  
Tháng 11 Năm 2016**

- Đơn vị báo cáo  
Cục Thống kê  
Đồng Nai  
- Đơn vị nhận báo cáo  
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 17 tháng báo cáo

NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỷ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	104,35	103,85	103,83	100,56	-
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN LÚNG	01	108,24	104,87	104,58	100,92	-
I.1. LƯƠNG THỰC	011	103,53	103,79	103,66	100,17	-
2. THỰC PHẨM	012	109,11	105,30	104,86	101,46	-
3. ĂN LÚNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	108,48	104,39	104,38	100,00	-
II. ĐỒ LƯƠNG VÀ THUỐC LÁ	02	104,19	102,49	102,23	100,02	-
III- MAY MẶC, MŨ NÓN, GIẤY DẸP	03	111,81	104,83	104,38	100,17	-
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	100,76	101,61	101,23	100,40	-
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	106,98	101,64	101,50	100,18	-
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	124,06	123,13	123,10	100,02	-
VII- GIAO THÔNG	07	83,29	98,53	100,20	101,79	-
VIII- BƯỞ CHINH VIÊN THÔNG	08	97,97	99,26	99,29	99,97	-
IX. GIAO DỤC	09	110,57	107,91	107,91	100,00	-
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	102,68	99,73	99,82	99,96	-
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	107,81	102,09	102,11	100,22	-
VÀNG 99,99%, KIỂU NHÂN TRÒN 1-2 CH	1V	104,57	112,25	116,31	98,24	-
ĐÓ LA MỸ, LOẠI TỶ 50-100USD	2L	105,72	99,67	99,46	100,18	-

ngày 23 tháng 11 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà

Biểu số  
2.2.3/TKG  
Số .....5.2.2...../TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,  
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ  
KHU VỰC NÔNG THÔN**  
Tháng 11 Năm 2016

- Đơn vị báo cáo  
Cục Thống kê  
Đồng Nai  
- Đơn vị nhận báo cáo  
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 11 tháng báo cáo

NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	104,33	103,85	103,83	100,58	-
I- HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	107,96	104,71	104,42	100,92	-
I- LƯƠNG THỰC	011	103,02	103,84	103,84	100,18	-
2- THỰC PHẨM	012	109,18	105,56	105,10	101,44	-
3- ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	107,67	103,06	103,04	100,00	-
II- ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	104,35	102,60	102,23	100,03	-
III- MAY MẶC, MŨ NÓN, GIÀY DÈP	03	115,62	106,36	105,83	100,14	-
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	100,49	101,43	101,02	100,36	-
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	107,97	102,01	101,88	100,21	-
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	125,17	124,24	124,21	100,03	-
VII- GIAO THÔNG	07	82,55	98,10	99,85	101,84	-
VIII- BU X CHÍNH VIÊN THÔNG	08	96,92	98,98	99,01	99,94	-
IX- GIÁO DỤC	09	109,61	107,42	107,42	100,00	-
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	101,58	99,06	99,23	99,94	-
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	108,58	102,95	102,96	100,34	-
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẬN TRÓN 1-2 CHI	1V	103,94	112,58	116,53	98,46	-
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50-100USD	3I	105,64	99,94	99,59	100,34	-

ngày 23 tháng 11 năm 2016

Người lập biểu

Trương Phòng

**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà

Biểu số  
2.2.2/TKG  
Số .....5.21.../TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,  
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ  
KHU VỰC THÀNH THỊ  
Tháng 11 Năm 2016**

- Đơn vị báo cáo  
Cục Thống kê  
Đồng Nai  
- Đơn vị nhận báo cáo  
Tổng cục Thống kê

Người nhân: Ngày 17 tháng báo cáo

NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quán cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	104,39	103,85	103,83	100,54	-
I- HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	108,67	105,12	104,82	100,92	-
1- LƯƠNG THỰC	011	104,51	103,71	103,33	100,16	-
2- THỰC PHẨM	012	109,02	104,90	104,47	101,49	-
3- ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	109,54	106,14	106,14	100,00	-
II- ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	103,95	102,32	102,21	100,00	-
III- MAY MẶC, MŨ NÓN, GIÀY DÉP	03	106,81	102,73	102,37	100,21	-
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	101,03	101,78	101,44	100,43	-
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	105,64	101,14	100,99	100,15	-
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	122,61	121,65	121,65	100,00	-
VII- GIAO THÔNG	07	84,28	99,09	100,66	101,72	-
VIII- BƯC CHÍNH VIÊN THÔNG	08	99,13	99,56	99,59	100,00	-
IX- GIAO DỤC	09	111,53	108,39	108,39	100,00	-
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	104,58	100,86	100,84	100,00	-
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	106,83	101,00	101,02	100,07	-
VÀNG 99,99%, KIEU NHÃN TRÓN 1-2 CMM	1V	105,20	111,91	116,09	98,02	-
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỶ 50-100USD	2V	105,79	99,40	99,34	100,03	-

ngày 23 tháng 11 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà